

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 26

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Chủ tịch Công ty

Tên

Chức vụ

Ông Trần Nguyên Tú

Chủ tịch Công ty

Kiểm soát viên

Tên

Chức vụ

Ông Lê Quang Đông

Kiểm soát viên

Ban Giám đốc

Tên

Chức vụ

Ông Ngô Văn Tĩnh

Giám đốc

Ông Hoàng Hà Giang

Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Trần Nguyên Tú, Chủ tịch Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Nguyên Tú

Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 09 tháng 03 năm 2022



ECOVIS®
AFA VIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD

142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@ecovis.com.vn

Số: 74/2022/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch Công ty**
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 03 năm 2022 từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1334-2021-240-1

Đoàn Thị Mỹ Hào
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5466-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.950.745.715	55.837.639.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	3.338.929.706	8.011.328.453
1. Tiền	111		1.338.929.706	1.311.328.453
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	6.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.270.915.684	8.297.994.718
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	4.788.209.000	6.679.007.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	790.181.047	884.977.516
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	692.525.637	734.010.102
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	45.275.702.925	39.528.315.937
1. Hàng tồn kho	141		45.275.702.925	39.528.315.937
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65.197.400	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	65.197.400	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.069.620.219	13.165.518.568
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.385.938.398	8.294.784.185
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	7.385.938.398	8.294.784.185
Nguyên giá	222		14.924.771.087	15.167.537.440
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.538.832.689)	(6.872.753.255)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	3.993.180.000	3.993.180.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.993.180.000	3.993.180.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		690.501.821	877.554.383
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	690.501.821	877.554.383
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		67.020.365.934	69.003.157.676

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.145.456.613	26.142.258.129
I. Nợ ngắn hạn	310		23.145.456.613	26.142.258.129
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	2.480.383.947	4.917.249.738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	39.620.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	734.547.221	1.257.456.762
4. Phải trả người lao động	314		3.112.559.937	3.503.992.039
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	14.277.938.777	13.919.195.998
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.500.406.731	2.544.363.592
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.874.909.321	42.860.899.547
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.13	43.380.029.417	40.817.353.643
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.225.000.000	40.817.353.643
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.155.029.417	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		494.879.904	2.043.545.904
1. Nguồn kinh phí	431		404.879.904	1.923.545.904
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		90.000.000	120.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		67.020.365.934	69.003.157.676



Phê duyệt

Trần Nguyên Tú
Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Người lập

Hoàng Lạc Tú Minh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	40.410.524.599	37.861.927.105
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		40.410.524.599	37.861.927.105
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	28.683.010.022	30.551.985.355
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.727.514.577	7.309.941.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	722.323.046	711.732.432
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó, chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	219.714.723	168.788.182
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	7.317.689.706	6.754.053.671
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.912.433.194	1.098.832.329
11. Thu nhập khác	31	5.6	4.925.514.433	8.707.389.353
12. Chi phí khác	32		-	3.927.051
13. Lợi nhuận khác	40		4.925.514.433	8.703.462.302
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.837.947.627	9.802.294.631
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	1.295.695.048	1.322.128.035
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.542.252.579	8.480.166.596



Phê duyệt

Trần Nguyên Tú
Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Người lập

Hoàng Lạc Tú Minh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp trực tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	42.340.942.699	37.560.106.105
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(33.118.950.327)	(35.300.868.579)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.829.052.797)	(8.162.074.066)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.522.128.035)	(1.409.446.874)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.884.160.242	13.924.524.521
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.895.008.423)	(5.653.596.989)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.140.036.641)	958.644.118
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(334.951.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	(272.730.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	600.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	728.943.511	1.235.737.170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	728.943.511	1.228.056.170
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	(4.261.305.617)	(4.201.879.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.261.305.617)	(4.201.879.787)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50	(4.672.398.747)	(2.015.179.499)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.011.328.453	10.026.507.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	3.338.929.706	8.011.328.453

Phê duyệt

Trần Nguyên Tú
Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Người lập

Hoàng Lạc Tú Minh
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Lâm Nghiệp Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 22/06/2010, Công ty được chuyển đổi thành công ty TNHH có tên gọi là Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 22/06/2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258842 ngày 31 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 09 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 42.225.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 75 (31/12/2020: 78).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lâm nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý, bảo vệ rừng; Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ cây lâu năm; Chế biến gỗ và lâm sản khác; Sản xuất, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Kinh doanh giống cây trồng và cây, hoa cảnh; Dịch vụ nông, lâm, ngư, công nghiệp;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh, dịch vụ du lịch sinh thái;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: Chế biến đá;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế, giám sát thi công các công trình lâm sinh.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2021</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

3.7. Thuê tài sản***Phân loại thuê tài sản***

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm 100% vốn điều lệ.

3.11. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ trồng rừng, chăm sóc rừng: 5%;
- Dịch vụ thiết kế và giám sát kỹ thuật trồng rừng: 10%;
- Bán gỗ: Không chịu thuế.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.15. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	165.078.671	443.416.864
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.173.851.035	867.911.589
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	6.700.000.000
Cộng	3.338.929.706	8.011.328.453

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND			Tại ngày 01/01/2021 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	1.298.180.000		-	1.298.180.000		-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	2.695.000.000		-	2.695.000.000		-
Cộng	3.993.180.000		-	3.993.180.000		-

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác có giá trị 1.298.180.000 VND chiếm tỷ lệ sở hữu 5,45% trên tổng số vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Pisico – Hà Thanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác có giá trị 2.695.000.000 VND chiếm tỷ lệ sở hữu 11% trên tổng số vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ban quản lý Dự án Rừng cơ sở Quy Nhơn	4.363.249.000	5.610.740.000
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	442.343.100
Các đối tượng khác	424.960.000	625.924.000
Cộng	4.788.209.000	6.679.007.100
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục 7	-	442.343.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng An Cư	370.000.000	-
Công ty TNHH Sản Xuất Lâm Nghiệp Cảnh Toàn	-	329.934.088
Công ty TNHH Lâm Nghiệp Quyên Thắng	260.181.047	138.580.428
Trần Quang Khải	-	190.000.000
Các đối tượng khác	160.000.000	226.463.000
Cộng	790.181.047	884.977.516

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	4.620.630	-	11.241.095	-
Tạm ứng	20.000.000	-	20.000.000	-
BQL DA Rừng cơ sở Quy Nhơn	661.946.388	-	689.140.388	-
Các khoản khác	5.958.619	-	13.628.619	-
Cộng	692.525.637	-	734.010.102	-

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	67.511.928	-	25.564.263	-
Công cụ, dụng cụ	61.129.881	-	44.629.881	-
Chi phí SX, KD dở dang	45.147.061.116	-	39.458.121.793	-
Cộng	45.275.702.925	-	39.528.315.937	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2021	12.221.736.087	644.916.000	1.972.181.000	293.657.803	35.046.550	15.167.537.440
Thanh lý, nhượng bán	(96.832.000)	-	-	(110.887.803)	(35.046.550)	(242.766.353)
Tại ngày 31/12/2021	12.124.904.087	644.916.000	1.972.181.000	182.770.000	-	14.924.771.087
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2021	4.736.963.982	320.412.558	1.625.709.627	154.620.538	35.046.550	6.872.753.255
Khấu hao trong năm	556.355.027	63.435.996	258.616.764	30.438.000	-	908.845.787
Thanh lý, nhượng bán	(96.832.000)	-	-	(110.887.803)	(35.046.550)	(242.766.353)
Tại ngày 31/12/2021	5.196.487.009	383.848.554	1.884.326.391	74.170.735	-	7.538.832.689
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2021	7.484.772.105	324.503.442	346.471.373	139.037.265	-	8.294.784.185
Tại ngày 31/12/2021	6.928.417.078	261.067.446	87.854.609	108.599.265	-	7.385.938.398

Không có TSCĐ hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.672.360.989 VND.

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	159.177.135	102.347.573
Chi phí tư vấn quản lý rừng	343.202.331	539.735.663
Chứng chỉ quản lý rừng bền vững	188.122.355	235.471.147
Cộng	690.501.821	877.554.383

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Trường Hưng	395.185.518	395.185.518	1.128.282.352	1.128.282.352
Võ Thị Chín	447.295.786	447.295.786	489.198.607	489.198.607
Nguyễn Thị Thu Hiền	1.004.892.220	1.004.892.220	885.204.439	885.204.439
Công ty TNHH Một thành viên Hậu Minh	256.991.975	256.991.975	705.458.740	705.458.740
Cộng ty TNHH Lâm sản Phương Nam	-	-	785.350.300	785.350.300
Các đối tượng khác	376.018.448	376.018.448	923.755.300	923.755.300
Cộng	2.480.383.947	2.480.383.947	4.917.249.738	4.917.249.738

4.10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trương Hồng Trường*	15.000.000	-
Nguyễn Văn Sáu	10.000.000	-
Các đối tượng khác	14.620.000	-
Cộng	39.620.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2021		Trong năm		Tại ngày
	VND		VND		01/01/2021
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	16.399.455	57.663.565	72.138.307	30.874.197
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	38.504.298	1.295.695.048	1.522.128.035	264.937.285
Thuế thu nhập cá nhân	-	339.663	50.055.379	50.055.379	339.663
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	65.197.400	-	244.260.467	309.457.867	-
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác, phí và lệ phí	-	679.303.805	3.979.303.805	4.261.305.617	961.305.617
Cộng	65.197.400	734.547.221	5.629.978.264	6.218.085.205	1.257.456.762

4.12. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả Ngân sách về	13.167.109.257	13.102.156.257
- Hoàn trả vốn 237/CT và vốn 661	1.211.466.985	1.211.466.985
- Khoản hoàn trả vốn rừng chuyển đổi	361.043.392	361.043.392
- Tiền bồi thường thiệt hại rừng	11.092.932.749	11.092.932.749
- Tĩa thừa rừng trồng vốn Ngân sách	399.890.683	399.890.683
- Các khoản khác	101.775.448	36.822.448
Đội sản xuất cây giống	533.068.120	576.123.970
Các khoản phải trả, phải nộp khác	577.761.400	240.915.771
Cộng	14.277.938.777	13.919.195.998

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Vốn chủ sở hữu

4.13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
		Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	
Tại ngày 01/01/2020	19.310.000.000	15.902.365.336	-	3.060.938.328	38.273.303.664
Lãi trong năm trước	-	-	8.480.166.596	-	8.480.166.596
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.974.811.000)	-	(1.974.811.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	2.544.049.979	(2.544.049.979)	-	-
Nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	(3.961.305.617)	-	(3.961.305.617)
Tăng vốn trong năm trước	21.507.353.643	(18.446.415.315)	-	(3.060.938.328)	-
Tại ngày 01/01/2021	40.817.353.643	-	-	-	40.817.353.643
Lãi trong năm nay	-	-	8.542.252.579	-	8.542.252.579
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(2.000.273.000)	-	(2.000.273.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	2.562.675.774	(2.562.675.774)	-	-
Nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	(3.979.303.805)	-	(3.979.303.805)
Tăng vốn trong năm (**)	1.407.646.357	(1.407.646.357)	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	42.225.000.000	1.155.029.417	-	-	43.380.029.417

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/10/2015.

(**) Căn cứ theo Quyết định số 3175/QĐ-UBND của UBND Tỉnh Bình Định vào ngày 05/08/2020, Công ty tiến hành bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ đầu tư phát triển tại thời điểm 31/12/2018 và từ Quỹ đầu tư phát triển được trích theo quy định trong 03 năm (từ kết quả kinh doanh năm 2019 đến năm 2021).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định	42.225.000.000	40.817.353.643
Cộng	42.225.000.000	40.817.353.643

4.13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp đầu năm	40.817.353.643	19.310.000.000
Vốn góp tăng trong năm	1.407.646.357	21.507.353.643
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	42.225.000.000	40.817.353.643

4.13.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ Đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2021	-
Trích trong năm	2.562.675.774
Giảm trong năm	(1.407.646.357)
Tại ngày 31/12/2021	1.155.029.417

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu hoạt động khai thác rừng trồng	31.153.584.400	24.763.492.960
Dịch vụ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng	4.552.985.726	8.425.935.754
Doanh thu bán cây	4.630.537.200	4.596.329.300
Doanh thu khác	73.417.273	76.169.091
Cộng	40.410.524.599	37.861.927.105
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	2.907.932.536	9.051.358.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hoạt động khai thác rừng rỗng	21.756.611.064	19.638.433.600
Giá vốn dịch vụ trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng	4.252.477.193	8.133.390.852
Giá vốn bán cây	2.649.308.894	2.719.864.293
Giá vốn khác	24.612.871	60.296.610
Cộng	28.683.010.022	30.551.985.355

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	139.340.046	316.282.432
Cổ tức, lợi nhuận được chia	582.983.000	270.000.000
Tăng vốn góp từ cổ tức nhận được	-	125.450.000
Cộng	722.323.046	711.732.432
Trong đó, cổ tức nhận được từ bên liên quan – Xem thêm mục 7	336.875.000	-

5.4. Chi phí bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí bằng tiền khác	219.714.723	168.788.182
Cộng	219.714.723	168.788.182

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.370.787.565	3.855.667.059
Chi phí nguyên vật liệu	78.921.999	117.485.138
Chi phí khấu hao TSCĐ	342.318.250	328.166.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.238.430	154.350.915
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(34.794.878)
Các khoản chi phí khác	2.254.423.462	2.333.178.578
Cộng	7.317.689.706	6.754.053.671

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.6. Thu nhập khác**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu tiền bồi thường (*)	4.815.747.000	8.595.950.000
Các khoản khác	109.767.433	111.439.353
Cộng	4.925.514.433	8.707.389.353

(*) Thu tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với các dự án bao gồm:

- Dự án Khu TĐC-DC Hiệp Vinh 1A và Hiệp Vinh 1B tại Khu công nghiệp – Đô thị Becamex A (Phân khu 7) tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, Khu kinh tế Nhơn Hội theo Quyết định số 2294/QĐ-UBND và 2293 ngày 09/06/2021 của UBND Tỉnh Bình Định;
- Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn phục vụ thi công công trình Khu tái định cư Vinh Quang, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/03/2021 của UBND Tỉnh Bình Định;
- Dự án Khu tái định cư – dân cư Hiệp Vinh 1A tại khu công nghiệp Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội theo Quyết định số 4910/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND Tỉnh Bình Định;
- Dự án Tuyến đường trục Đông – Tây kết hợp với tuyến đường Tây tỉnh (ĐT.638), đoạn Km137+580 – Km 143+787 Thành phố Quy Nhơn theo Quyết định số 2979/QĐ-UBND ngày 15/07/2021 của UBND tỉnh Bình Định.

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.493.891.218	2.923.654.548
Chi phí nhân công	9.372.669.181	9.311.557.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	878.845.787	849.601.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.689.809.403	26.355.590.027
Chi phí bằng tiền khác	2.474.138.185	3.728.709.587
Cộng	41.909.353.774	43.169.113.148

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.837.947.627	9.802.294.631
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	36.927.051
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	36.927.051
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	582.983.000	395.450.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	582.983.000	395.450.000
Tổng thu nhập chịu thuế	9.254.964.627	9.443.771.682
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm	555.297.877	566.626.301
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.295.695.048	1.322.128.035

Thuế TNDN năm 2021 được giảm 30% theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021.

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là khai thác gỗ và lãnh thổ duy nhất là Việt Nam.

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn
2. Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Cùng chung nhân sự quản lý
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn		
Phải thu khách hàng - Xem thêm mục 4.3	-	442.343.100
Cộng	-	442.343.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1	2.907.932.536	9.051.358.300
Lợi nhuận được chia - Xem thêm mục 5.3	336.875.000	-

Thu nhập của Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập cán bộ quản lý	1.443.246.000	1.161.531.283
Cộng	1.443.246.000	1.161.531.283

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập	342.210.000	276.000.000
Cộng	342.210.000	276.000.000

9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất rừng sản xuất và đất trụ sở theo các Quyết định số 4431/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định, thời hạn thuê đất 50 năm kể từ ngày 01/07/2014. Hình thức cho thuê đất là trả tiền hàng năm với tiền thuê theo thông báo mỗi kỳ:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	152.127.268	217.324.667

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phê duyệt

Trần Nguyên Tú
Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Người lập

Hoàng Lạc Tú Minh
Kế toán trưởng

))

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP
QUY NHƠN

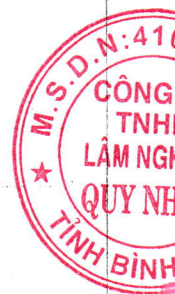
Phụ lục số 03

MẪU SỐ 01
BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
KỲ BÁO CÁO NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

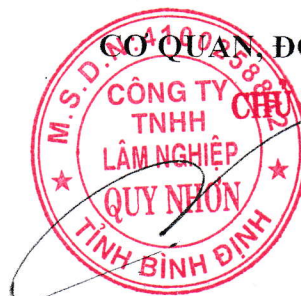
	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1	Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	0	0
a	Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	0	0
b	Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2	Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a	Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b	Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3	Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a	Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b	Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4	Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)		
a	Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b	Phát hành TP (không bao gồm TP chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c	Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d	Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5	Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a	Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b	Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c	Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d	Phát hành TP (không bao gồm TP chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e	Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157		1.257.456.762	1.579.722.656
7	Vốn điều lệ	200	D (đồng)	42.225.000.000	40.817.353.643
8	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	5.629.978.264	5.984.811.333
a	Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	1.650.674.459	2.023.505.716



Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
b	Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
c	Lợi nhuận/ cổ tức phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)	3.979.303.805	3.961.305.617
9	Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	P (đồng)	6.218.085.205	6.307.077.227
-	Trong đó : Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN	352	P (đồng)	4.261.305.617	4.201.879.787
10	Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	669.349.821	1.257.456.762

Bình Định, ngày 22 tháng 07 năm 2022

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ (ký tên, đóng dấu)



Trần Nguyên Tú

